

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Hà Nội - Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên (đến ngày 25/4/2023)
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 25/4/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Túc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số: 184/2023/BCSX-CPA VIETNAM- NV1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 28/8/2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIỆT NAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		3.960.076.688.171	3.470.486.333.581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	178.061.151.145	205.738.730.292
1. Tiền	111		177.061.151.145	203.738.730.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.069.404.397.584	1.034.185.295.479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	802.712.058.130	967.430.124.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	181.905.095.748	36.010.353.014
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	88.477.906.363	34.822.677.727
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.690.662.657)	(4.077.859.957)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	2.524.258.621.347	2.006.332.129.035
1. Hàng tồn kho	141		2.524.258.621.347	2.006.332.129.035
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		188.352.518.095	224.230.178.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	124.255.751.009	204.344.166.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.146.056.449	10.397.852.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	29.950.710.637	9.488.160.235
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.087.845.574.825	4.868.294.664.624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.086.561.406	30.543.126.705
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	70.086.561.406	30.543.126.705
II. Tài sản cố định	220		3.745.379.424.069	3.769.800.715.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.535.784.762.826	3.744.216.195.367
- Nguyên giá	222		7.144.053.877.754	7.016.051.977.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.608.269.114.928)	(3.271.835.781.889)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	202.316.163.274	17.456.603.291
- Nguyên giá	225		329.418.003.455	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(127.101.840.181)	(127.499.085.064)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	7.278.497.969	8.127.916.343
- Nguyên giá	228		13.221.336.091	13.221.336.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.942.838.122)	(5.093.419.748)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	415.516.952.208	317.198.664.028
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		415.516.952.208	317.198.664.028
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	596.705.217.750	596.705.217.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		561.957.856.952	561.957.856.952
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.425.212.800)	(11.425.212.800)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		260.157.419.392	154.046.941.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	260.157.419.392	154.046.941.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		9.047.922.262.996	8.338.780.998.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

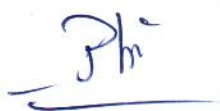
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.783.643.860.490	5.869.569.059.594
I. Nợ ngắn hạn	310		3.867.743.096.656	3.388.465.282.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.182.756.453.876	1.586.838.101.948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	68.884.335.110	14.734.646.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	71.533.888.504	140.883.550.442
4. Phải trả người lao động	314		199.591.051.791	180.339.442.029
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	358.064.554.036	21.868.324.309
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	545.077.219.419	61.726.788.179
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.296.406.921.072	1.348.684.484.887
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	80.322.872.457	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		65.105.800.391	33.389.944.116
II. Nợ dài hạn	330		2.915.900.763.834	2.481.103.777.028
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	251.553.970.825	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	700.000.000.000	498.096.224.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.17	104.985.845.061	104.985.845.061
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	11.832.649.360	11.832.649.360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	1.810.371.322.146	1.832.393.880.763
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	32.731.476.442	29.369.677.844
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.425.500.000	4.425.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.264.278.402.506	2.469.211.938.611
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.264.110.860.203	2.469.119.252.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		189.792.617.619	189.792.617.619
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.318.242.584	279.326.634.972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		451.710.287	222.325.577.433
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		73.866.532.297	57.001.057.539
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		167.542.303	92.686.020
1. Nguồn kinh phí	431		(1.967.112.373)	(2.310.478.676)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.21	2.134.654.676	2.403.164.696
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9.047.922.262.996	8.338.780.998.205

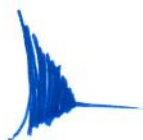
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.436.640.937.185	5.381.476.130.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		5.436.640.937.185	5.381.476.130.050
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.083.787.518.876	4.754.075.471.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		352.853.418.309	627.400.658.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	44.421.593.697	37.633.714.209
7. Chi phí tài chính	22	6.4	142.606.558.364	121.051.923.357
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		142.031.609.274	121.047.137.395
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	29.878.813.769	37.472.357.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	137.111.661.397	184.242.207.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		87.677.978.476	322.267.884.654
11. Thu nhập khác	31		852.968.461	244.770.609
12. Chi phí khác	32		171.294.944	6.559.772.591
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		681.673.517	(6.315.001.982)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		88.359.651.993	315.952.882.672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	14.493.119.696	56.397.376.535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		73.866.532.297	259.555.506.137

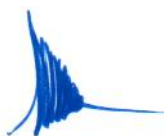
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		88.359.651.993	315.952.882.672
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		336.535.935.592	427.507.138.114
- Các khoản dự phòng	03		83.297.473.755	707.710.192
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		180.548.345	(26.400.428)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.897.036.259)	(37.607.313.781)
- Chi phí lãi vay	06		142.031.609.274	121.047.137.395
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		606.508.182.700	827.581.154.164
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.430.806.450)	340.899.429.583
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(517.926.492.312)	(441.267.929.809)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		569.057.774.424	18.887.228.694
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26.022.062.791)	54.518.708.249
- Tiền lãi vay đã trả	14		(147.859.431.683)	(122.480.504.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.955.670.098)	(51.268.581.103)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		915.527.221	172.920.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.650.168.410)	(33.629.518.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		387.636.852.601	593.412.906.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(341.186.631.740)	(296.677.559.148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	166.652.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		204.298.824	37.408.157.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(340.982.332.916)	(259.102.749.348)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.264.087.038.898	2.141.079.989.494
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.314.388.553.442)	(2.443.803.584.296)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(23.998.607.888)	(11.999.303.944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.976.400)	(12.038.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74.332.098.832)	(314.734.937.146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(27.677.579.147)	19.575.220.470
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	205.738.730.292	99.133.492.586
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	178.061.151.145	118.708.713.056

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vincomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/5/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749 730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vincomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/8/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 là 2.594 người (tại 31/12/2022: 2.534 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng Trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng Trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phụ vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại nên chịu ảnh hưởng lớn từ giá kim loại thế giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết & Lợi ích
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	57,57%
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần đá quý và vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/6/2023 gồm:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật	Hà Nội	Sản xuất, gia công kim loại màu và kim loại quý

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023; Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá và kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của Hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03- 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	06-10

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê đất làm văn phòng, nhà xưởng và khai thác mỏ. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng. Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng hoặc theo chu kỳ sửa chữa lớn.

Chi cấp quyền khai thác khoáng sản

Là khoản tiền trả trước cho Nhà nước cho việc khai thác khoáng sản trong kỳ, được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng trong 12 tháng, tương ứng với thời gian đã nộp tiền.

Chi phí sử dụng tài liệu địa chất

Là khoản tiền trả trước do sử dụng các tài liệu đo đạc, nghiên cứu trữ lượng địa chất, được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức sản lượng khai thác hàng năm/tổng trữ lượng được khai thác.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Tổng Công ty được đánh giá lại để chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo các Quy định về Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Các chi phí khác được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong kỳ, có 4.883.290.582 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Căn cứ vào số dư gốc vay, số ngày dư nợ và lãi suất tại hợp đồng vay;
- Chi phí bóc đất đá, chi phí bóc xúc nổ mìn, chi phí thuế tài nguyên: Căn cứ giá trị ước tính phải thực hiện cho 6 tháng đầu năm theo sản lượng khai thác;
- Chi phí Sửa chữa lớn: Căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn đã được phê duyệt;
- Các chi phí khác: Chi phí đã phát sinh trong 6 tháng đầu năm nhưng chưa đầy đủ hồ sơ, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí Hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định và Dự phòng phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và chế biến quặng kim loại (đồng cathode, phôi thép) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.154.942.859	856.089.541
Tiền gửi ngân hàng	175.906.208.286	202.882.640.751
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	178.061.151.145	205.738.730.292

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	802.712.058.130	967.430.124.695
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	357.406.200.771	320.023.002.150
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim	251.926.481.681	204.285.202.983
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	180.237.675.166	433.885.384.319
Các khách hàng khác	13.141.700.512	9.236.535.243
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	802.712.058.130	967.430.124.695

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan	790.033.040.261	958.424.383.840
---	------------------------	------------------------

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	181.905.095.748	36.010.353.014
Công ty CPĐT và TM HANCO	-	16.368.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	7.152.885.679
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	164.858.511.811	-
Các khách hàng khác	17.046.583.937	12.489.467.335
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng	181.905.095.748	36.010.353.014
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>168.545.510.179</i>	<i>571.173.536</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tường,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.4 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	88.477.906.363	398.339.244	34.822.677.727	498.339.244
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	41.310.000.000	-	-	-
- Ứng chi phí GPMB cho các Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	3.643.721.614	-	3.643.721.614	-
- Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tập đoàn	8.383.931.323	-	8.097.783.610	-
- Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	3.025.585.356	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	21.035.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	14.105.253.426	398.339.244	20.055.587.147	498.339.244
Dài hạn	70.086.561.406	-	30.543.126.705	-
- Ký cược, ký quỹ	48.875.373.906	-	30.543.126.705	-
- Phải thu khác	21.211.187.500	-	-	-
Tổng	158.564.467.769	398.339.244	65.365.804.432	498.339.244
Trong đó				
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>41.310.000.000</i>		-	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Chi tiết	3.690.662.657	-	4.077.859.957	-
<i>Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát</i>	2.909.944.268	-	3.197.141.568	-
<i>Công ty CP Nhật Anh</i>	382.379.145	-	382.379.145	-
<i>Công ty CP Khoáng sản 5</i>	398.339.244	-	498.339.244	-

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	301.357.168.675	-	141.456.430.973	-
Công cụ, dụng cụ	2.912.582.626	-	2.333.850.049	-
Chi phí SX KDDD	1.145.890.748.273	-	1.103.170.276.877	-
Thành phẩm	1.069.372.738.541	-	755.663.332.207	-
Hàng hóa	4.725.383.232	-	3.419.710.000	-
Hàng gửi bán	-	-	288.528.929	-
Tổng	2.524.258.621.347	-	2.006.332.129.035	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	2.138.773.774.730	4.077.991.482.814	733.097.318.986	66.189.400.726	7.016.051.977.256
Tăng trong kỳ	32.788.605.443	74.588.988.008	18.962.141.991	1.662.165.056	128.001.900.498
Mua trong kỳ	-	-	26.000.000	-	26.000.000
XDCB hoàn thành	32.788.605.443	53.807.625.108	17.394.141.991	1.076.165.056	105.066.537.598
Chuyển từ TS thuê TC	-	20.781.362.900	1.542.000.000	586.000.000	22.909.362.900
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	2.171.562.380.173	4.152.580.470.822	752.059.460.977	67.851.565.782	7.144.053.877.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	969.448.453.103	1.709.663.624.284	550.399.991.761	42.323.712.741	3.271.835.781.889
Tăng trong kỳ	93.200.146.711	209.212.369.689	30.889.125.821	3.131.690.818	336.433.333.039
Khấu hao trong kỳ	93.119.085.793	188.412.510.186	29.573.071.645	2.545.690.818	313.650.358.442
Hao mòn	81.060.918	268.510.020	-	-	349.570.938
Chuyển từ TS thuê TC	-	20.531.349.483	1.316.054.176	586.000.000	22.433.403.659
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	1.062.648.599.814	1.918.875.993.973	581.289.117.582	45.455.403.559	3.608.269.114.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	1.169.325.321.627	2.368.327.858.530	182.697.327.225	23.865.687.985	3.744.216.195.367
Tại ngày 30/6/2023	1.108.913.780.359	2.233.704.476.849	170.770.343.395	22.396.162.223	3.535.784.762.826

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 2.958.268.400.822 VND. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2023 là 1.756.305.078.624 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	36.725.908.355	108.229.780.000	144.955.688.355
Tăng trong kỳ	38.896.000.000	168.475.678.000	207.371.678.000
Thuê trong kỳ	38.896.000.000	168.475.678.000	207.371.678.000
Giảm trong kỳ	21.367.362.900	1.542.000.000	22.909.362.900
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.367.362.900	1.542.000.000	22.909.362.900
Số dư tại 30/6/2023	54.254.545.455	275.163.458.000	329.418.003.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	31.776.518.632	95.722.566.432	127.499.085.064
Tăng trong kỳ	3.614.410.544	18.421.748.232	22.036.158.776
Khấu hao trong kỳ	3.614.410.544	18.421.748.232	22.036.158.776
Giảm trong kỳ	21.117.349.483	1.316.054.176	22.433.403.659
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.117.349.483	1.316.054.176	22.433.403.659
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	14.273.579.693	112.828.260.488	127.101.840.181
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	4.949.389.723	12.507.213.568	17.456.603.291
Tại ngày 30/6/2023	39.980.965.762	162.335.197.512	202.316.163.274

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	4.433.500.000	5.666.048.091	3.121.788.000	13.221.336.091
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	4.433.500.000	5.666.048.091	3.121.788.000	13.221.336.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	-	4.245.837.523	847.582.225	5.093.419.748
Tăng trong kỳ	-	849.418.374	-	849.418.374
Khấu hao trong kỳ	-	849.418.374	-	849.418.374
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	-	5.095.255.897	847.582.225	5.942.838.122
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	4.433.500.000	1.420.210.568	2.274.205.775	8.127.916.343
Tại ngày 30/6/2023	4.433.500.000	570.792.194	2.274.205.775	7.278.497.969

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2023 là 377.478.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	382.860.220.146	317.198.664.028
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền (i)	1	66.774.709.707
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng (ii)	78.219.349.442	-
Dự án khai thác Mỏ đồng vi kẽm	239.031.707.313	194.688.963.901
Công trình xây dựng dở dang khác	65.609.163.390	55.734.990.420
Sửa chữa lớn	32.656.732.062	-
Tổng	415.516.952.208	317.198.664.028

(i): Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2012 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam và Quyết định số 295/QĐ-VIMICO ngày 29/4/2016 của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP về việc Phê duyệt Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(ii) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/8/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

5.11 Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	124.255.751.009	204.344.166.470
Công cụ dụng cụ xuất dùng	73.846.991.014	105.169.549.227
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.173.163.103	12.901.326.449
Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	-	6.418.940.388
Chi phí mua bảo hiểm	1.300.011.945	2.093.517.461
Các khoản khác	44.935.584.947	77.760.832.945
Dài hạn	260.157.419.392	154.046.941.140
Công cụ dụng cụ xuất dùng	57.132.908.761	58.362.314.780
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	95.193.519.300	-
Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	14.638.683.102	-
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	12.487.137.133	12.487.137.133
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	1.682.507.944
Các khoản khác	80.705.171.096	81.514.981.283
Tổng	384.413.170.401	358.391.107.610

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	561.957.856.952		7.476.722.232	561.957.856.952		7.476.722.232
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727		2.714.917.811	9.748.631.727		2.714.917.811
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	34.080.472.995		-	34.080.472.995		-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	164.946.566.000	-	216.005.517.761	154.929.263.133	-
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	148.586.680.000		-	148.586.680.000		-
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	563.652.000.000	-	106.557.867.314	484.704.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207		4.761.804.421	14.259.903.207		4.761.804.421
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	23.244.866.400	-	32.718.783.948	22.470.037.520	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	10.734.227.958		3.948.490.568	10.734.227.958		3.948.490.568
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958		3.948.490.568	10.734.227.958		3.948.490.568
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Tổng	608.130.430.550		11.425.212.800	608.130.430.550		11.425.212.800

Giá trị hợp lý của các Công ty: Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico (mã TMG), Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico (mã CBI), Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico (mã KCB) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch UpCOM của các cổ phiếu nói trên tại thời điểm 30/6/2023. Các công ty còn lại do không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Thông tin chi tiết về các Công ty nhận đầu tư (xem tại Thuyết minh 1.5)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tường,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023		Biến động trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.296.406.921.072	1.296.406.921.072	1.962.731.831.778	2.015.009.395.593	1.348.684.484.887	1.348.684.484.887
Vay ngắn hạn các ngân hàng	1.288.324.875.818	1.288.324.875.818	1.960.213.883.898	2.011.895.271.713	1.340.006.263.633	1.340.006.263.633
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.082.045.254	8.082.045.254	2.517.947.880	3.114.123.880	8.678.221.254	8.678.221.254
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	1.810.371.322.146	1.810.371.322.146	303.873.155.000	325.895.713.617	1.832.393.880.763	1.832.393.880.763
+ kỳ hạn dưới 05 năm	19.078.967.206	19.078.967.206	-	3.835.369.588	22.914.336.794	22.914.336.794
+ kỳ hạn trên 05 năm	1.791.292.354.940	1.791.292.354.940	303.873.155.000	322.060.344.029	1.809.479.543.969	1.809.479.543.969
Tổng	3.106.778.243.218	3.106.778.243.218	2.266.604.986.778	2.340.905.109.210	3.181.078.365.650	3.181.078.365.650

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
Các hợp đồng Vay ngắn hạn			1.288.324.875.818	1.340.006.263.633
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	349.858.061.603
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	390.556.636.934	497.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	293.483.953.197	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	89.940.197.870	32.648.202.030
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	200.000.000.000	130.000.000.000
Shinhanbank	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	79.616.300.285	80.000.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	234.727.787.532	250.000.000.000
Cộng:			8.082.045.254	8.678.221.254
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả			1.296.406.921.072	1.348.684.484.887

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

				30/6/2023	01/01/2023
	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	VND
Các hợp đồng Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				1.818.453.367.400	1.841.072.102.017
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	2026	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	95.390.213.179	190.742.327.131
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	253.526.381.988	285.217.179.736
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	89.184.626.719	96.319.396.861
Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	1.039.073.038.049	1.125.838.093.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	10.957.683.760	12.871.281.468
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.090.053.775	3.135.083.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	369.265.773	728.265.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.835.884.800	4.638.590.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	2027	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	73.500.000.000	83.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.334.090.607	2.645.302.687
Công ty Cho thuê tài chính VCB	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	85.487.283.750	1.849.391.937
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	162.704.845.000	33.787.189.000
<i>Trừ:</i>					
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả				8.082.045.254	8.678.221.254
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				1.810.371.322.146	1.832.393.880.763

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tường,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.182.756.453.876	1.182.756.453.876	1.586.838.101.948	1.586.838.101.948
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	251.553.970.825	251.553.970.825	318.086.550.583	318.086.550.583
Công ty Cổ phần đồng Tà Phời	91.731.638.707	91.731.638.707	153.280.039.249	153.280.039.249
Phải trả cho các đối tượng khác	839.470.844.344	839.470.844.344	1.115.471.512.116	1.115.471.512.116
b. Dài hạn	251.553.970.825	251.553.970.825	-	-
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	251.553.970.825	251.553.970.825	-	-
Tổng	1.434.310.424.701	1.434.310.424.701	1.586.838.101.948	1.586.838.101.948
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>226.858.613.358</i>	<i>226.858.613.358</i>	<i>301.451.767.022</i>	<i>301.451.767.022</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	68.884.335.110	14.734.646.656
Công ty TNHH Nam Tiến	5.064.083.959	2.032.508.586
Công ty TNHH sản xuất và KD thương mại Tân Tiến	-	1.580.331.710
Công ty TNHH Đại Việt	30.937.042.565	248.077.885
Các khoản người mua trả tiền trước khác	32.883.208.586	10.873.728.475
Người mua trả tiền trước dài hạn	700.000.000.000	498.096.224.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	700.000.000.000	498.096.224.000
Tổng	768.884.335.110	512.830.870.656
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>700.000.000.000</i>	<i>498.096.224.000</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
Phải nộp	140.883.550.442	588.159.269.322	657.508.931.260	71.533.888.504
Thuế giá trị gia tăng	43.630.843.845	127.932.448.508	153.256.465.156	18.306.827.197
Thuế XNK	-	5.698.241	5.698.241	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.493.119.696	14.493.119.696	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.077.747.085	2.940.697.649	4.895.414.333	123.030.401
Thuế tài nguyên	70.378.559.123	241.564.703.641	272.854.972.057	39.088.290.707
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	596.696.730	6.173.949.969	4.433.412.998	2.337.233.701
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.199.703.659	195.041.651.618	207.562.848.779	11.678.506.498
Phải thu	9.488.160.235	-	20.462.550.402	29.950.710.637
Thuế TNDN nộp thừa	9.488.160.235	-	20.462.550.402	29.950.710.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.17 Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	358.064.554.036	21.868.324.309
Chi phí lãi vay	10.805.658.882	11.523.402.608
Chi phí bóc đất đá	271.000.000.000	-
Chi phí Sửa chữa lớn	41.912.500.000	-
Chi phí phải trả khác	34.346.395.154	10.344.921.701
Dài hạn	104.985.845.061	104.985.845.061
Trích trước chi phí các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng	104.985.845.061	104.985.845.061
Tổng	463.050.399.097	126.854.169.370

5.18 Phải trả khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	545.077.219.419	61.726.788.179
Kinh phí công đoàn	2.320.962.395	1.250.580.720
Bảo hiểm xã hội	-	22.110.836
Bảo hiểm y tế	42.376.994	2.282.896
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.038.535.331	51.462.811.231
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	240.287.673.276	-
Phải trả, phải nộp khác	241.387.671.423	8.989.002.496
+ <i>Kinh phí đền bù Dự án MR NCS mở tuyến</i>	-	1.323.084.337
+ <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng(i)</i>	180.000.000.000	-
+ <i>Ngân hàng TMCP Quân đội(i)</i>	31.130.035.112	-
+ <i>Các khoản khác</i>	30.257.636.311	7.665.918.159
Dài hạn	11.832.649.360	11.832.649.360
Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	11.832.649.360	11.832.649.360
Tổng	556.909.868.779	73.559.437.539

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan	246.978.636.336	12.832.649.360
-----------------------------------	------------------------	-----------------------

(i) Giá trị các Ngân hàng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thụ tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C-UPAS) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Dự phòng phải trả ngắn, dài hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	80.322.872.457	-
Dự phòng trung đại thu thiết bị	80.322.872.457	-
Dài hạn	32.731.476.442	29.369.677.844
Dự phòng Chi hoàn nguyên môi trường và khác	32.731.476.442	29.369.677.844
Tổng	113.054.348.899	29.369.677.844

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	2.000.000.000.000	-	766.060.959.823	2.766.060.959.823
Lãi trong năm	-	-	57.001.057.539	57.001.057.539
Trích lập các quỹ	-	189.792.617.619	(243.294.382.390)	(53.501.764.771)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	(441.000.000)	(441.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	2.000.000.000.000	189.792.617.619	279.326.634.972	2.469.119.252.591
Lãi trong kỳ này	-	-	73.866.532.297	73.866.532.297
Phân phối các Quỹ	-	-	(38.874.924.685)	(38.874.924.685)
Chia cổ tức	-	-	(240.000.000.000)	(240.000.000.000)
Số dư tại 30/6/2023	2.000.000.000.000	189.792.617.619	74.318.242.584	2.264.110.860.203

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 966/NQ-VIMICO ngày 25/4/2023.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Tổng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	240.000.000.000	300.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Tổng Công ty hình thành từ nguồn Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn Quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 30/6/2023 là 2.134.654.676 đồng (tại ngày 01/01/2023: 2.403.164.696 đồng).

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/6/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	478,65	485,20
CNY	206,77	206,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	582.111.852.907	-
Doanh thu bán thành phẩm	4.797.162.216.414	5.339.172.524.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.366.867.864	42.303.605.201
Tổng	5.436.640.937.185	5.381.476.130.050
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>4.091.531.666.223</i>	<i>4.034.483.269.488</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn hàng hóa	582.654.618.696	-
Giá vốn thành phẩm	4.445.375.433.082	4.721.923.416.006
Giá vốn cung cấp dịch vụ	55.757.467.098	32.152.055.582
Tổng	5.083.787.518.876	4.754.075.471.588

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204.298.824	270.199.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.310.000.000	37.326.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	524.557.438	37.514.735
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.382.737.435	-
Tổng	44.421.593.697	37.633.714.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	142.031.609.274	121.047.137.395
Lỗ chênh lệch tỷ giá	344.009.093	4.785.962
Chi phí hoạt động tài chính khác	230.939.997	-
Tổng	142.606.558.364	121.051.923.357

6.5 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí bán hàng	29.878.813.769	37.472.357.519
Chi phí nhân viên	296.268.092	374.430.729
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	137.612.080	112.632.191
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	3.437.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.936.570.747	31.674.101.917
Chi phí bằng tiền khác	508.362.850	5.307.755.420
Chi phí quản lý	137.111.661.397	184.242.207.141
Chi phí nhân viên quản lý	84.662.005.027	49.436.400.609
Chi phí vật liệu quản lý	543.204.047	819.734.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	323.556.558	407.150.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.208.416.008	1.260.395.171
Thuế phí và lệ phí	1.672.678.065	632.970.373
Chi phí dự phòng	(387.197.300)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.420.973.776	5.683.082.852
Chi phí bằng tiền khác	41.668.025.216	126.002.473.356
Tổng	166.990.475.166	221.714.564.660

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.128.727.799.984	1.946.408.731.896
Chi phí nhân công	303.353.317.524	259.918.017.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.318.432.100	426.657.489.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	747.872.078.212	610.912.438.528
Chi phí khác bằng tiền	438.909.478.526	497.130.033.953
Tổng	3.955.181.106.346	3.741.026.711.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	14.493.119.696	56.397.376.535
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ hiện tại	-	-
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.493.119.696	56.397.376.535

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo riêng của Tổng Công ty.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam – TKV và các Công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn	Công ty mẹ/cùng chịu sự kiểm soát
Các công ty Con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP	Chịu sự kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể bởi Tổng Công ty
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người thân cận của họ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	108.000.000	117.345.177
Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	-	-
Đặng Đức Hưng	Thành viên	270.000.000	311.455.218
Ngô Quốc Trung	Thành viên	-	-
Bùi Tiến Hải	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên	-	-
Tổng		378.000.000	428.800.395

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	278.000.000	315.851.338
Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	381.833.190	393.320.990
Phạm Xuân Phong	Thành viên	97.200.000	91.729.982
Tổng		757.033.190	800.902.310

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	391.200.000	388.875.978
Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	270.000.000	305.028.380
Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	368.200.000	369.828.380
Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	270.000.000	300.756.984
Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	368.200.000	373.255.218
Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	271.000.000	297.268.380
Tổng		1.938.600.000	2.035.013.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/6/2023	kết thúc ngày 30/6/2022
		VND	VND
Bán hàng		4.091.531.666.223	4.034.483.269.488
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	615.560.016.426	578.156.410.071
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	2.090.885.480	1.721.140.700
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	221.168.049	29.200.900
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	Công ty con	-	6.828.900
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	49.495.490.807	38.611.927.364
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	2.585.822.489.448	2.626.427.513.757
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.563.444.510	1.022.567.635
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	835.128.435.179	788.507.680.161
Viện khoa học công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	1.649.736.324	-
Mua hàng		2.129.080.349.275	1.975.113.319.746
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Công ty con	225.278.896	7.162.985.821
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	101.887.002.306	115.136.775.991
Công ty CP Du lịch và thương mại Bằng Giang Cao Bằng Vimico	Công ty con	847.022.728	102.996.633
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	1.289.846.295.264	1.151.803.494.985
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con	22.964.539.300	-
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	16.955.421.944	12.437.347.330
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.058.508.201	6.660.004.977
Công ty CP Than Cao Sơn Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	636.734.850
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	207.010.000	1.511.832.754
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	6.675.912.007	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	130.321.750.571	84.425.041.699
Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	3.933.783.711	7.044.413.863
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	732.250.220	1.010.175.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Mua hàng (tiếp theo)			
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	269.198.951	-
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	1.010.183.232	-
Công ty CP Cơ khí mở Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	9.079.778.044
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	354.184.000	154.765.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	527.319.533.900	554.229.388.735
Công ty CP XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	709.090.909
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	950.807.904	916.908.770
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.215.860.860	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	19.305.805.280	14.313.029.610
Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	-	38.468.691
Công ty CP Du lịch và thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	7.740.086.056
Cổ tức đã phân phối		235.341.480.000	294.176.850.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	235.341.480.000	294.176.850.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		43.692.737.435	37.326.000.000
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	41.310.000.000	33.966.000.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang	Cùng Tập đoàn	-	3.360.000.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	139.387.849	-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	2.243.349.586	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		790.033.040.261	958.424.383.840
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	357.406.200.771	320.023.002.150
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	384.500.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	180.237.675.166	433.885.384.319
Tổng Công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	78.182.643	230.794.388
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	251.926.481.681	204.285.202.983
Phải thu khác		41.310.000.000	-
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	41.310.000.000	-
Người mua trả tiền trước		700.000.000.000	498.096.224.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	700.000.000.000	498.096.224.000
Trả trước cho người bán		168.545.510.179	571.173.536
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Công ty con	164.858.511.811	-
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty con	3.686.998.368	-
Công ty CP XNK Than	Cùng Tập đoàn	-	397.595.084
Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường	Cùng Tập đoàn	-	173.578.452
Phải trả người bán		226.858.613.358	301.451.767.022
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	Công ty con	2.220.998.557	4.082.247.301
Công ty CP Du lịch và TM Bằng Giang Vimico	Công ty con	316.425.000	39.718.000
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	39.929.915.024	40.665.707.214
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con	14.566.518.157	-
Công ty CP Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	91.731.638.707	153.280.039.249
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	30.195.567.062	26.378.319.679
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	13.837.829.934
Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV -	Cùng Tập đoàn	-	23.728.383.364
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	10.041.079.405	4.680.863.683
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	21.156.760.174	16.424.467.333
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	Cùng Tập đoàn	406.956.043	679.866.695
BQL Dự án trụ sở Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	797.494.493
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	484.400.730	-
Công ty CP Công nghiệp Ô tô	Cùng Tập đoàn	-	4.804.089.100
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	4.854.468.300	-
Công ty than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	-	977.187.501
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	234.724.444	-
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	267.933.820
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	22.103.000	7 688 000
Tạp chí Than Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	716.083.460	-
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	9.980.975.295	10.807.619.656
Phải trả khác		246.978.636.336	12.832.649.360
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	235.145.986.976	-
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	11.832.649.360	12.832.649.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

8. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT..

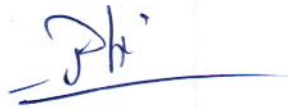
Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

